PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,30	0,60	275.400	1.184.220	165.240	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,00			21,80	2,20	23.000	501.400	50.600	
3	Trứng vịt	Kg	22,00			19,70	2,30	68.000	1.339.600	156.400	
4	Thịt lợn nạc	Kg	1,70			1,60	0,10	150.000	240.000	15.000	
5	Thit lợn mông	Kg	1,40			1,00	0,40	132.000	132.000	52.800	
6	Cà ra	Kg	2,20			2,00	0,20	220.000	440.000	44.000	
7	Rau mùng tơi	Kg	6,80			6,10	0,70	22.000	134.200	15.400	
8	Mướp	Kg	2,00			1,80	0,20	26.000	46.800	5.200	
9	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	75.000	6.750	750	
10	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	60.000	5.400	600	
11	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,60	0,20	65.000	104.000	13.000	
12	Bột canh	Kg	0,63			0,57	0,06	27.000	15.390	1.620	
13	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
14	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	
15	Súp lơ xanh	Kg	9,00			8,00	1,00	55.000	440.000	55.000	
16	Cà rốt	Kg	3,00			2,55	0,45	20.000	51.000	9.000	
17	Vừng (đen, trắng)	Kg	0,50			0,45	0,05	84.000	37.800	4.200	
18	Lạc hạt	Kg	0,50			0,45	0,05	86.000	38.700	4.300	
19	Sữa chua(hộp)	Kg	20,37			20,37		68.657	1.398.546		
20	Bánh mì(lát)	Kg	11,60			11,60		46.175	535.630		
21	Bánh đa	Kg	2,30				2,30	25.000		57.500	
22	Thịt ngan	Kg	1,50				1,50	170.000		255.000	
23	Thịt lợn nạc	Kg	0,20				0,20	150.000		30.000	
24	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	315.000		6.300	
	Cộng								**6.661.696**	**943.050**	
	Tổng cộng								**7.604.746**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 06/12/2024 15:19:07
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ LƯU TRỮ
Được tải về từ hệ thống educ.s-office.vn bởi Nguyễn Thị Lưu (q313_5312_lum)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 331** **- 3 tuổi: 62** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 290 **- 4 tuổi: 114** **+ Nhà trẻ: 41** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 114 **- Cơm thường: 41**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,30	0,60	4,30	0,60	1.161,0	162,0			1.118,0	156,0			1.634,0	228,0	21.242,0	2.964,0
2	Gạo tẻ máy	21,80	2,20	21,80	2,20			1.722,2	173,8			218,0	22,0	16.546,2	1.669,8	74.992,0	7.568,0
3	Trứng vịt	19,70	2,30	17,34	2,02	2.253,7	263,1			2.461,7	287,4			173,4	20,2	31.898,2	3.724,2
4	Thịt lợn nạc	1,60	0,10	1,57	0,10	297,9	18,6			109,8	6,9					2.179,5	136,2
5	Thit lợn mông	1,00	0,40	0,98	0,39	186,2	74,5			365,5	146,2					3.861,2	1.544,5
6	Cà ra	2,00	0,20	1,00	0,10	142,0	14,2			29,0	2,9					830,0	83,0
7	Rau mùng tơi	6,10	0,70	5,06	0,58			101,3	11,6					70,9	8,1	708,8	81,3
8	Mướp	1,80	0,20	1,46	0,16			13,2	1,5			2,9	0,3	40,9	4,5	248,5	27,6
9	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
10	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
11	Dầu đậu tương	1,60	0,20	1,60	0,20							1.600,0	200,0			14.400,0	1.800,0
12	Bột canh	0,57	0,06	0,57	0,06												
13	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
14	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
15	Súp lơ xanh	8,00	1,00	4,88	0,61			146,4	18,3			14,6	1,8	141,5	17,7	1.268,8	158,6
16	Cà rốt	2,55	0,45	2,28	0,40			34,2	6,0			4,6	0,8	178,0	31,4	890,1	157,1
17	Vừng (đen, trắng)	0,45	0,05	0,43	0,05			85,9	9,5			198,4	22,0	75,2	8,4	2.428,2	269,8
18	Lạc hạt	0,45	0,05	0,44	0,05			121,3	13,5			196,2	21,8	68,4	7,6	2.526,9	280,8
19	Sữa chua(hộp)	20,37		20,37		672,2				753,7				733,3		12.425,7	
20	Bánh mì(lát)	11,60		11,60				916,4				92,8		6.101,6		28.884,0	
21	Bánh đa		2,30		2,30				163,3				52,9		1.140,8		4.508,0
22	Thịt ngan		1,50		0,68		120,2				147,2						1.802,3
23	Thịt lợn nạc		0,20		0,20		37,2				13,7						272,4
24	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
	Cộng					**4.722,2**	**690,8**	**3.144,7**	**404,4**	**4.837,7**	**760,3**	**2.328,2**	**322,5**	**25.776,2**	**3.142,2**	**198.892,8**	**25.439,2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16,3**	**16,8**	**10,8**	**9,9**	**16,7**	**18,5**	**8,0**	**7,9**	**88,9**	**76,6**	**685,8**	**620,5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.613.000 đ
- Hôm trước mang sang: -5.094
- Đã chi: 7.604.746 đ
- Thừa: 8.254 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 3.160 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm , Trứng vịt thịt lợn đảo bông
- Canh mùng tơi mướp nấu cà ra/ Súp lơ

*** Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh mì
- NT: Bánh đa thịt ngan

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu